

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

Bản án số: 08/2021/KDTM-PT

Ngày: 19/7/2021

V/v Tranh chấp Hợp đồng mua
bán hàng hóa

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hằng

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Hà

Bà Lương Hải Yến

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Thái – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2021 về “*Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa*” do có kháng cáo đối với bản án số 02/2021/DS-ST ngày 03/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2021/QĐXXPT-DS ngày 24 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Quang T, sinh năm 1953;

Nơi cư trú: Số nhà 57, đường B, tổ 1, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Quang T: Ông Nguyễn Trọng T2 - Luật sư của văn phòng luật sư Thái Bình thuộc đoàn luật sư tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1981;

Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1982;

Nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Văn T1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho anh T1 và chị D: Ông Lưu Văn L - Luật sư của văn phòng luật sư Phạm Hoan và cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh Thái Bình. Địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện H, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị N, sinh năm 1956;

Nơi cư trú: Số nhà 57, đường B, tổ 1, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị D.

(Ông T, bà N, ông T2, ông L có mặt, anh T1 có mặt tại phiên tòa đến khi tuyên án vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn – ông Nguyễn

Trọng T2 trình bày:

Ngày 01/12/2014, vợ chồng ông Trần Quang T, bà Trần Thị N và vợ chồng anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị D đã thống nhất ký kết Hợp đồng mua bán số 118/HĐMB ngày 01/12/2014, đến ngày 08/12/2014 thì ông, bà N, anh T1, chị D đến phòng công chứng Nam Thái Bình để công chứng hợp đồng mua bán. Khi đến nơi bà N ốm nên không ký trực tiếp được, đến ngày hôm sau bà N mới ký vào hợp đồng. Nội dung hợp đồng thể hiện: ông T, bà N bán cho anh T1, chị D 106 tấn thức ăn cho gà (cám), thành tiền là: 1.258.560.000đồng, thời gian từ ngày 01/12/2014 đến ngày 15/01/2015. Lãi suất trong trường hợp anh T1, chị D không thanh toán trả ngay bằng tiền mặt được cho vợ chồng ông T là 3%/ tháng, tính từ thời điểm hết 01 đời gà (45 ngày, + - 05 ngày). Để đảm bảo cho việc mua bán thức ăn chăn nuôi trên, tại đoạn 3 Điều IV của hợp đồng mua bán hai bên có ký kết điều khoản thế chấp theo đó anh T1, chị D thế chấp 01 trại gà diện tích 1.100 m² trên diện tích đất 39.826,1 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tờ bản đồ số 10, tại thôn Tuy Lai, xã Minh Khai, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình do UBND huyện Hưng Hà cấp ngày 26/11/2013 (bản photo). Cơ sở vật chất, tài sản nhà cửa trên đất gồm: Cột sắt, khung sắt, mái lợp, mái tôn đã qua sử dụng 03 năm, giá trị tài sản thế chấp là 1.260.000.000 đồng.

Ông T đã nhờ nhân viên đánh máy Hợp đồng, cho dù có chứng minh thư nhân dân của chị D nhưng ông không để ý dẫn đến không đưa thông tin của D và có đánh nhầm tên chị D, nhưng chị D vẫn ký hợp đồng. Do hợp đồng được lập thành nhiều bản, vì nhầm lẫn và thiếu hiểu biết pháp luật nên có bản bà N không ký vào trang 1 mà chỉ ký vào trang 2 của hợp đồng mua bán được công chứng vào ngày 08/12/2014 còn nội dung hợp đồng vẫn không thay đổi. Ông T khẳng định nội dung bản hợp đồng mua bán ông T đã nộp cho Tòa án khởi kiện ban đầu và hợp đồng mua bán chính ông T đã nộp tại Tòa án ngày 08/01/2021 là một, không thay đổi. Thực tế, sau khi ký hợp đồng, ông T, bà N giao cho anh T1, chị D hết ngày 21/01/2015, tổng số cám gà là 87.000 kg thành tiền là 1.024.960.000đồng và anh T1, chị D đề nghị được thanh toán trả dần cho ông T, bà N với mức lãi suất 2%/ tháng, vợ chồng ông T nhất trí và ký phụ lục hợp đồng về giảm lãi suất từ 3%/ tháng xuống còn 2%/ tháng đồng thời hai bên viết giấy nhận nợ với nhau. Vợ chồng anh T1 đã làm giấy nhận nợ (08 lần) để khất nợ vợ chồng ông T. Đến tháng 5/2019, anh T1, chị D không trả cho ông T, bà N bất cứ khoản tiền nào theo hợp đồng mua bán trên, nên ông T, bà N khởi kiện ra Tòa án nhân huyện Hưng Hà, yêu cầu anh T1, chị D thanh toán số tiền mua cám gà mà vợ chồng anh T1 chưa trả cho vợ chồng ông T. Ngày 22/10/2019, anh T1 có ký với ông T 01 bản cam kết tại Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình với nội dung anh T1 có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông T vào các đợt: Đợt 1, số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 15/12/2019; đợt 2, số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30/3/2020; đợt 3, số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30/6/2020; đợt 4, số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30/9/2020; đợt 5, số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30/12/2020; đợt 6, số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30/3/2021; đợt 7, số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30/6/2021; đợt 8, số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30/9/2021. Như vậy, ngày 20/11/2019, anh T1 trả cho vợ chồng ông T số tiền 200.000.000 đồng, còn từ ngày

21/11/2019 đến nay anh T1 không trả cho vợ chồng ông T bất cứ khoản tiền nào khác. Ông T xác định anh T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo cam kết, vi phạm hợp đồng mua bán ngày 01/12/2014 và yêu cầu Tòa án buộc anh T1, chị D phải trả cho ông T, bà N toàn bộ khoản tiền mua cám còn nợ bao gồm nợ gốc là 824.960.000 đồng và lãi là 1.024.960.000 đồng tính từ ngày 13/3/2015 (tính từ ngày 21/01/2015, trừ đi 50 ngày cho 01 đòir gà) đến ngày 20/11/2019 = 56 tháng 07 ngày x 1,5%/tháng. Số tiền lãi của số tiền gốc là 824.960.000 đồng (tính từ ngày 21/11/2019 đến ngày 03/3/2021) = 15 tháng 10 ngày x 1,5%/tháng. Ngoài ra còn chịu lãi phát sinh theo quy định pháp luật theo Hợp đồng đã ký trên cho đến khi thanh toán xong nợ.

Đối với điều khoản thế chấp trong hợp đồng mua bán ông không đề nghị giải quyết.

Nguyên đơn - ông Trần Quang T nhất trí với trình bày của ông T2 không bổ sung gì.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 trình bày:

Anh và chị D có ký hợp đồng mua bán ngày 01/12/2014 với ông T và bà N với số lượng thức ăn gia súc, gia cầm và số tiền như ông T trình bày là đúng. Tính đến ngày 20/11/2019, vợ chồng anh (T1, D) còn nợ ông T và bà N số tiền nợ gốc là 824.960.000 đồng. Theo cam kết ngày 22/10/2019, vợ chồng anh phải thanh toán trả nợ cho ông T và bà N số tiền 100.000.000 đồng/ 1 đợt, trả thành 8 đợt, hạn cuối là 30/9/2021. Tháng 11/2019, anh đã trả cho ông T, bà N số tiền 200.000.000 đồng, còn thiếu của năm 2019 là 100.000.000 đồng. Do năm 2020 vợ chồng anh chưa thanh toán trả cho ông T và bà N vì ảnh hưởng của dịch Covid-19, làm ăn khó khăn nên chưa trả được như cam kết là 400.000.000 đồng (theo bản cam kết). Như vậy, đến ngày 30/9/2021 mới là thời điểm trả nợ cuối cùng, nếu đến thời điểm này vợ chồng anh không trả được nợ cho vợ chồng ông T bà N thì ông T mới có quyền khởi kiện vợ chồng anh. Anh không nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại bản tự khai – bị đơn – chị Nguyễn Thị D trình bày: Ngày 01/12/2014 chị và chồng chị anh Nguyễn Văn T1 đã ký bản Hợp đồng mua bán số 118/HĐMB, văn bản phụ lục hợp đồng đề nghị giảm lãi suất theo hợp đồng mua bán ngày 01/12/2014. Sau khi ký hợp đồng, ông T đã cung cấp cho vợ chồng chị 87.000kg thức ăn chăn nuôi, giá hai bên thỏa thuận = 1.024.960.000 đồng. Do làm ăn thua lỗ, không thanh toán được theo hợp đồng đã ký nên vợ chồng chị đã ký văn bản nhận nợ ông T với số tiền trên, sau đó, kinh tế khó khăn anh chị không thanh toán theo giấy nhận nợ ngày 21/01/2015. Từ ngày 25/4/2015 đến ngày 20/10/2016 ông T đã tự tính toán tiền gốc, tiền lãi của khoản tiền 1.024.960.000 đồng và viết 08 giấy đòi nợ. Việc ông T tự tính toán, 08 lần viết giấy đòi nợ yêu cầu chồng chị ký xác nhận nợ chị hoàn toàn không biết và không ký vào giấy đòi nợ. Năm 2017, ông T có đơn kiện vợ chồng chị gửi công an huyện Hưng Hà nhưng vì giao dịch giữa vợ chồng chị và ông T là kinh tế, dân sự, chị không lừa đảo, không lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của ông T nên Công an huyện Hưng Hà không giải quyết đơn của ông T. Năm 2019, ông T khởi kiện vợ chồng chị ra Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tại biên bản hoà giải ngày 22/10/2019, chồng chị và ông T đã ký giấy nhận nợ có 02 nội dung: 1. Ông

T đã bán và vợ chồng chị đã nhận của ông T 87.000 kg thức ăn chăn nuôi, tính thành tiền là 1.024.960.000 đồng, vợ chồng chị có phải trả cho ông T khoản tiền trên. 2. Thời hạn thanh toán được chia thành 08 lần từ ngày 15/12/2019 đến ngày 30/9/2021. Sau khi ký giấy nhận nợ vào ngày 20/11/2019, vợ chồng chị đã thanh toán trả ông T trước thời hạn thỏa thuận 200.000.000 đồng, chị không đồng ý với cách tính của ông T. Vợ chồng chị chỉ có trách nhiệm thanh toán trả ông T 824.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 22/10/2019 mà hai bên đã ký tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà có sự chứng kiến của bà Trần Thị Nhàn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- bà Trần Thị N trình bày:

Bà nhất trí với toàn bộ trình bày của ông Nguyễn Trọng T2. Vào ngày 08-12-2014, do bà bị ốm nên không cùng ông T (chồng bà) và anh T1, chị D ký kết hợp đồng mua bán được, hôm sau bà đến văn phòng công chứng và trực tiếp ký vào hợp đồng mua bán nói trên, do nhầm lẫn hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên có bản hợp đồng bà chỉ ký vào tờ 2 của Hợp đồng còn tờ 1 bà không ký, có bản hợp đồng bà ký cả 02 tờ. Bà khẳng định việc mua bán trên giữa vợ chồng bà và anh T1 chị D là có thật.

Ông Nguyễn Duy K trình bày: Ngày 08/12/2014 ông là công chứng viên Văn phòng công chứng Nam Thái Bình, địa chỉ trụ sở số 14, phố Tiểu Hoàng, thị trấn Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình có thực hiện công chứng hợp đồng mua bán ghi ngày 01/12/2014 giữa bên mua hàng (bên A) ông Nguyễn Văn T1, số chứng minh nhân dân số 151259... do Công an tỉnh Thái Bình cấp ngày 27/01/2010 và vợ là Nguyễn Thị Diệu; bên bán hàng (bên B) ông Trần Quang T, Chứng minh nhân dân số 034053000... do Cục đăng ký quản lý cư trú cấp ngày 28/10/2014 và vợ là bà Trần Thị N, chứng minh nhân dân số 150692... do Công an tỉnh Thái Bình cấp ngày 25-3-2012. Khi thực hiện việc công chứng có mặt ông T1, bà D và ông T ký. Mục bên A ký có ghi Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Thị D được chị D và anh T1 ghi rõ họ tên. Hợp đồng này là do 2 bên tự soạn thảo nên trong quá trình đánh máy có lỗi chính tả D thành Diệu. Văn phòng công chứng đã sửa lỗi này và hôm sau bà N đã ký tên vào hợp đồng nên văn phòng công chứng đã yêu cầu ông T đến đổi lại bản hợp đồng mà văn phòng công chứng đã sửa tên Diệu thành D và có chữ ký của bà N. Văn phòng công chứng và công chứng viên khẳng định Hợp đồng mua bán là đúng nội dung và đúng quy định của pháp luật.

Bản án số 02/2020/KDTM-ST ngày 03/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ Điều 122, khoản 1 Điều 285 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 24, Điều 50, Điều 306 Luật thương mại năm 2015; Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Căn cứ Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17-10-2016; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 30, Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quang T đối với anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị D.

Buộc anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị D phải trả cho ông Trần Quang T và bà Trần Thị N số tiền là: 1.879.255.000 đồng (Một tỷ, tám trăm bảy mươi chín triệu, hai trăm năm mươi năm nghìn đồng), trong đó tiền gốc là: 824.960.000 đồng, tiền lãi là: 1.054.295.000 đồng.

Kể từ ngày 04-3-2021, anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị D còn phải tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi chậm trả của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất 1,11%/ tháng cho đến khi thực tế thanh toán xong khoản nợ cho ông T và bà N.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thanh toán xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị D phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là đồng 68.377.650 đồng, làm tròn số thành 68.378.000 đồng (Sáu mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Trả lại cho ông Trần Quang T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.895.000 đồng (Ba mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi lăm nghìn đồng) tại biên lai số 0006213 ngày 13-11-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 30/3/2021, anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét Hợp đồng mua bán số 118 vô hiệu, công nhận thỏa thuận công nợ còn 1.024.000.000đồng – 200.000.000đồng còn nợ 824.000.000đồng, bản án sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng không triệu tập Văn phòng công chứng Nam Thái Bình, Hợp đồng mua bán 118 ghi nhận điều khoản thế chấp để đảm bảo Hợp đồng gửi Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại địa chỉ số 25 ngõ 42 phố Giáng Việt Minh, quận Hai bà Trưng thành phố Hà Nội là địa chỉ không có thật vì Tòa án đã không xác minh.

Tại phiên tòa phúc, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được về giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Việc thực hiện Hợp đồng mua bán các bên đều tự nguyện ký kết, đã nhận đủ hàng hóa, nguyên đơn chỉ yêu cầu đòi số tiền nợ và lãi suất theo quy định pháp luật, không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp. Trong hợp đồng có lỗi sai sót về đánh máy như sai tên chị D, bà N ký sau ngày ký hợp đồng và không ký hết các trang hợp đồng nhưng những sai sót đó không làm thay đổi giá trị pháp lý của Hợp đồng mua bán có hiệu lực pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền đồng thời là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Việc công chứng của văn phòng công chứng Nam Thái Bình thực hiện công chứng hợp đồng mua bán trên ngoài trụ sở văn phòng công chứng, sai tên chị D, không có trung tâm đăng ký giao dịch đảm bảo như nêu trong hợp đồng mua bán, việc công chứng vi phạm luật công chứng vì vậy tuyên bố hợp đồng mua bán số 118 ngày 01/12/2014 là vô hiệu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị D gửi trong thời hạn kháng cáo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là kháng cáo hợp lệ, được đưa ra xem xét tại phiên tòa phúc thẩm.

Chị D vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã ủy quyền cho người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp, vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt theo điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn thấy:

[2.1] Xét Hợp đồng mua bán số 118/HĐMB ngày 01/12/2014;

Về nội dung hợp đồng thể hiện: Ông T, bà N bán cho anh T1, chị D 106 tấn thức ăn cho gà (cám), thành tiền là: 1.258.560.000đồng, thời gian từ ngày 01/12/2014 đến ngày 15/01/2015. Lãi suất trong trường hợp anh T1, chị D không thanh toán trả ngay bằng tiền mặt được cho vợ chồng ông T là 3%/ tháng, tính từ thời điểm hết 01 đờn gà (45 ngày, + - 05 ngày). Khi ký kết hợp đồng, bên bán và bên mua đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; nội dung, đều là hộ kinh doanh, mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội; các bên hoàn toàn tự nguyện trong việc giao kết, xác lập hợp đồng. Do đó, về nội dung của hợp đồng có hiệu lực pháp luật. Trên thực tế, bên bán đã giao hàng cho bên mua, bên mua đã nhận được hàng được thể hiện qua hóa đơn bán hàng ngày 21/01/2015, bên mua đã thanh toán một phần tiền mua hàng cho bên bán. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà thụ lý giải quyết là

đúng theo quy định tại khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về hình thức hợp đồng: Trong bản hợp đồng mua bán ông T giao nộp cho Tòa án ngay từ khi khởi kiện chỉ có chữ của ông T, anh T1 và chị D; Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền lợi ích của bị đơn cho rằng Việc công chứng Hợp đồng mua bán số 118/HĐMB ngày 01/12/2014 của Văn phòng công chứng Nam Thái Bình không thực hiện tại trụ sở vắng phòng, chỉ có mặt ông K, ông T và anh T1, chị D; chị D có họ tên đầy đủ là Nguyễn Thị D nhưng trong hợp đồng ghi “Nguyễn Thị Diệu”, không ghi danh tính cá nhân như số CMND, hộ khẩu thường trú... bà N không có chữ ký và chữ viết trong hợp đồng mua bán. Xét lời trình bày của bà N vì lý do bất khả kháng nên ngày 08-01-2014 không trực tiếp ký vào Hợp đồng mua bán hàng hóa nói trên, đến ngày hôm sau bà N đến văn phòng công chứng và ký vào hợp đồng, do nhầm lẫn, hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên có bản Hợp đồng bà N chỉ ký vào trang 2 của Hợp đồng mà không ký vào trang số 1 của hợp đồng. Ông Nguyễn Duy K – công chứng viên Văn phòng Nam Thái Bình trình bày: *“Những lỗi này đã được công chứng viên của văn phòng công chứng Nam Thái Bình đính chính và gửi cho các bên”*. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Hợp đồng mua bán hàng hóa trên có một số lỗi về hình thức nhưng không làm thay đổi giá trị pháp lý của Hợp đồng được pháp luật quy định nên hợp đồng vẫn có hiệu lực thi hành. Việc ông Nguyễn Duy K đã có lời khai đầy đủ tại hồ sơ vụ án, ông K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy sự vắng mặt của ông K không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, nếu xét thấy cần thiết có thể công bố lời khai của ông Kiều tại phiên tòa nên Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiếp tục đưa vụ án ra xét xử là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn và anh T1 không đưa ra được chứng cứ nào mới về việc vi phạm luật công chứng nên yêu cầu kháng cáo về vấn đề này không được chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn về việc Văn phòng công chứng Nam Thái Bình có gửi Hợp đồng mua bán số 118/HĐMB ngày 01/12/2014 đến Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại nhà 25, phố Giáng Việt Minh, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội để đăng ký tài sản thế chấp nhưng Tòa án sơ thẩm không tiến hành xác minh là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Xét thấy, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về điều khoản thế chấp trong hợp đồng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền mua hàng còn nợ và lãi phát sinh bằng tiền mặt, bị đơn thừa nhận mặc dù Hợp đồng mua bán có điều khoản thế chấp tài sản kê trong Hợp đồng nhưng bị đơn chỉ đưa bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn T1 và trên thực tế hộ ông T1 vẫn khai thác, chăn nuôi trang trại gà mà không bị hạn chế quyền lợi ích của mình. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm không cần thiết phải tiến hành xác minh việc thế chấp tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản. Tại giai đoạn phúc thẩm, phía bị đơn cũng không xuất trình được chứng cứ nào khác về việc không có trụ sở Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại nhà 25, phố Giáng Việt Minh, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn về vấn đề này.

[2.3] Xét quá trình thực hiện Hợp đồng mua bán số 118/HĐMB ngày 01/12/2014 thì thấy Hóa đơn bán hàng ngày 21/01/2015 thể hiện, ông T và bà N

đã giao 87.000 kg cám cho anh T1 và chị D. Tổng giá trị là 1.024.960.000 đồng. Các bên đều thừa nhận do không thanh toán được theo hợp đồng đã ký, nên ngày 21/01/2015 anh T1 và chị D đã đề nghị được thanh toán trả dần cho ông T và bà N với mức lãi suất 2%/ tháng, vợ chồng ông T nhất trí và ký phụ lục hợp đồng về giảm lãi suất từ 3%/ tháng xuống còn 2%/ tháng đồng thời hai bên viết giấy nhận nợ với nhau. Vợ chồng anh T1 đã làm giấy nhận nợ (08 lần) để khất nợ nhưng đều vi phạm việc thực hiện trả nợ. Tháng 5/2019, ông T, bà N khởi kiện ra Tòa án nhân huyện Hưng Hà, yêu cầu vợ chồng anh T1 và chị D thanh toán số tiền mua cám gà mà vợ chồng anh T1 chưa trả nợ. Ngày 22/10/2019, anh T1 có ký với ông T 01 bản cam kết tại Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình với nội dung anh T1 có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông T vào các đợt: Đợt 1, số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 15/12/2019; đợt 2, số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30/3/2020; đợt 3, số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30/6/2020; đợt 4, số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30/9/2020; đợt 5, số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30/12/2020; đợt 6, số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30/3/2021; đợt 7, số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30/6/2021; đợt 8, số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30/9/2021. Đến ngày 20/11/2019, anh T1 mới trả cho vợ chồng ông T số tiền 200.000.000 đồng kể từ ngày 21/11/2019 đến nay anh T1 không trả cho vợ chồng ông T bất cứ khoản tiền nào khác. Như vậy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán đã ký kết. Tòa án sơ thẩm đã tuyên bố bị đơn phải trả tiền nợ gốc là 824.960.000 đồng; tính lãi là 1,5%/ tháng theo sự tự nguyện của đương sự: Số tiền lãi của số tiền gốc là 1.024.960.000 đồng (tính từ ngày 13/3/2015 đến ngày 20/11/2019) = 56 tháng 07 ngày x 1,5%/tháng x 1.024.960.000 đồng = 864.553.760 đồng; Số tiền lãi của số tiền gốc là 824.960.000 đồng (tính từ ngày 21/11/2019 đến ngày 03/3/2021) = 15 tháng 10 ngày x 1,5%/tháng x 824.960.000 đồng = 189.740.800 đồng. Tổng số tiền cả gốc và lãi phải trả là: 824.960.000 đồng + 864.553.760 đồng + 189.740.800 đồng = 1.879.254.560 đồng, làm tròn số thành: 1.879.255.000 đồng là phù hợp. Ông T và bà N không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn nên Tòa án sơ thẩm không xem xét là đúng quy định pháp luật.

[3] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy: Vợ chồng anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị D kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án phúc thẩm tuyên bố hợp đồng mua bán số 118/ngày 1/12/2014 vô hiệu do vi phạm luật công chứng, nhưng không đưa ra được căn cứ nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Do đó, cần áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh T1, chị D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị D. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 03/3/2021 của Tòa án nhân dân

huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Điều 122, khoản 1 Điều 285 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 24, Điều 50, Điều 306 Luật thương mại năm 2015; Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Căn cứ Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17-10-2016; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 30, Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quang T đối với anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị D.

Buộc anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị D phải trả cho ông Trần Quang T và bà Trần Thị N số tiền là: 1.879.255.000 đồng (Một tỷ, tám trăm bảy mươi chín triệu, hai trăm năm mươi năm nghìn đồng), trong đó tiền gốc là: 824.960.000 đồng, tiền lãi là: 1.054.295.000 đồng.

Kể từ ngày 04/3/2021, anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị D còn phải tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi chậm trả của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất 1,11%/ tháng cho đến khi thực tế thanh toán xong khoản nợ cho ông T và bà N.

2. Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị D phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là đồng 68.377.650 đồng, làm tròn số thành 68.378.000 đồng (Sáu mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Trả lại cho ông Trần Quang T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.895.000 đồng (Ba mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi lăm nghìn đồng) tại biên lai số 0006213 ngày 13-11-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

3. Về án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị D mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận. Chuyển số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số 0003229; 0003228 đều đề ngày 30/3/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình sang thành án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

-Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Tòa án, Chi cục THAH. Hưng Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

Nguyễn Thị Kim Hằng